

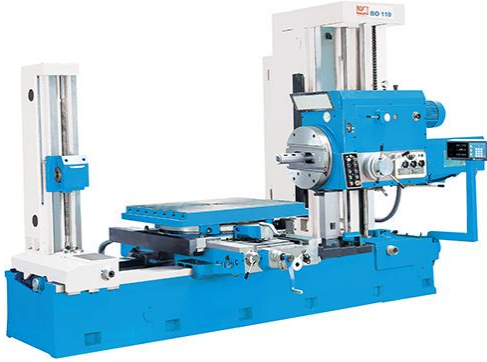
DRILLING MACHINE

(MÁY KHOAN)



Horizontal Drill/ Milling Unit (máy Khoan/Phay ngang)

BO 110- BO 130



- Khung máy cứng vững, băng trượt chính xác đảm bảo độ chính xác lâu dài, Các chức năng cơ khí được khoá liên động,
- Ụ trước và thanh dẫn tiến được đồng bộ với bộ ly hợp quá tải,
- Bộ phận điều chỉnh bằng tay thuận tiện và rõ ràng bao gồm cả điều chỉnh vòng quay trục chính, kẹp dụng cụ và ánh sáng.v.v.
- Bàn quay 360°,
- Vỏ máy bằng thép tránh được tác dụng của phoi và chất bẩn.
- Điều khiển 3 trục bằng động cơ Servo và biến tần.

Specifications (Thông số kỹ thuật)		BO 110	BO 130							
Spindle diameter (đường kính trục chính)	m	110	130	Feed for quill, headstock, and table/spindle rotation (dẫn tiến ống dẫn, ụ trước, và băng tốc độ quay trục chính)						
Spindle taper (độ côn trục chính)		ISO 50	ISO 50	Range I @ 8-400rpm (giới hạn I0)	mm/rev	18(0.04-6)	Main motor rating (công suất motor chính)	KW	7.5	15
Spindle feed (dẫn tiến trục chính)	m	600	900	Range II @ 500-1000rpm (giới hạn II)	mm/rev	18(0.01-1.53)	Rapid feed motor (dẫn tiến nhanh của motor)	kW	3	5.5
Facing slide feed (dẫn tiến bàn dao)	m	180	250	Feed of facing slide, headstock, and table facing slide rotation (dẫn tiến bàn dao, ụ trước, và bàn dao quay)			Hydraulic pump (công suất bơm)	kW	0.75	1.5
Facing slide rotation, 18 steps (bước quay bàn dao)	Rp m	4-200	2.5-125	Range I-18 steps (giới hạn I-18 bước)	Mm /rev	0.08-12 0.08-12	Spindle strock motor (công suất motor trục chính)	KW	4	5.5
Max. table load capacity (tải trọng max của bàn)	Kg	2500	10000	Max. spindle torque (mô men max.trục chính)	Nm	1225 3136	Read-out accuracy, optic (độ chính xác đọc của hệ quang học)	Mm	0.01	0.005
Max. spindle axial thrust (lực chống tâm max. của trục chính)	N	12250	31360	Max. lathe chuck torque (mômen max.mâm cặp)	Nm	1960 4900	Counter- bore accuracy (độ cx máy đếm)	µm	H7 Ra-1.6	H7 Ra-1.6
Spindle center to table distance (khoảng cách từ tâm trục chính tới bàn máy)	m	0-900	0-1800	Travel travel-longit./transv. (hành trình dọc bàn)	m	1100/900 2000/2000	Overall dimensions (kích thước tổng)	Mm	4880 x2454 x2749	7030 x4660 x3800
Spindle speeds (tốc độ trục chính)		22	24	Vertical head travel (hành trình dọc của ụ dao)	m	900 1800	Weight (khối lượng)	Kg	11500	29300
Speed range (giới hạn tốc độ)	Rp m	8-1000	4-800	Table setup area (diện tích làm việc của bàn)	m	1100x960 1600x1800	Part No. with position indicator (số hiệu máy với màn hình)		301 499	399 022
Facing slide speed (rpm) (tốc độ quay bàn dao)		18	18	Rapid feed, headstock (dẫn tiến nhanh của ụ trước)	m/ mn	2.5 2.,5				
Speed range (giới hạn tốc độ)	rp m	4-200	2.5-125	Rotary table rotational speed (tốc độ bàn quay)	rpm	1 1,2				



Radial Drilling Machine (Máy khoan hướng tâm)

R 30 • R 40 • R 50 • R 60 • R70 • R 80 • R 100

**High capacity radial drill presses for every requirement at a very affordable price
(máy khoan hướng tâm công năng cao, thoả mãn các yêu cầu và giá thành cạnh tranh)**

- Dùng để khoan, doa và taro,
- Chế tạo từ thép đúc chất lượng cao, đảm bảo gia công vật nặng, độ rung thấp,
- Các bánh răng hộp số được tôi cứng và mạ Cr-Ni và được bôi trơn,
- Máy chạy êm,
- Các bộ phận điện, cơ khí bố trí hợp lý, dễ vận hành
- Cần khoan có thể nâng hạ nhờ vít me và mô-tơ,
- Sống trượt của cần được tôi cứng và phủ kim loại cứng,
- Dẫn tiến và trục chính được điều khiển bằng hệ thủy lực,
- Model R30 và R40 với cần khoan được hãm bằng cơ khí,
- Model R50, R60, R70, R80 và R100 với cần khoan được hãm bằng thủy lực

Specifications (thông số kỹ thuật)		R30	R40	R50	R60	R70	R80	R100
Drilling capacity (steel/cast iron) (khả năng khoan (thép/thép đúc))	mm	30	40	50	60	70	80	100
Tapping capacity(steel/cast iron) (khả năng cắt ren (thép/thép đúc))		M20/24	M30/36	M42/46	M50/56	M56/64	M70/80	
Dist.from prindle to column surface, max. (khoảng cách max. từ trục chính đến mặt cột)	mm	1000	1000	1600	1600	2000	2500	3150
Dist.from prindle to column surface, min. (khoảng cách min. từ trục chính đến mặt cột)	mm	200	200	350	350	450	500	570
Drill head travel (hoizontal) (hành trình ngang đầu khoan)	mm	800	800	1250	1250	1600	2000	2580
Max.spindle nose to table distance (khoảng cách lớn nhất từ mũi trục chính tới bàn máy)	mm	1066	1064	1250	1210	1600	2000	2500
Min. spindle nose to table distance (khoảng cách nhỏ nhất từ mũi trục chính tới bàn máy)	mm	266	264	350	320	400	550	750
Arm track (vertical) (cần khoan)	mm	550	550	580	580	600	1000	1000
Cube table dimensions (kích thước khối của bàn máy)	mm	450x400x400	450x400x400	600x500x500	600x500x500	800x630x500	1000x800x560	1000x800x560
Machine table dimensions (kích thước bàn máy)	mm	939x598x150	939x598x150	2400x1000x210	2500x1000x210	2000x1000x200	3530x1400x300	2750x1220x300
Spindle mount (bệ trục chính)		MT3	MT4	MT4	MT5	MT5	MT6	MT6
Max. drilling depth (độ khoan sâu max.)	mm	250	250	315	315	400	450	500
speeds (number/range) (tốc độ - số bước/phạm vi)	min ⁻¹	8(80-2000)	8(71-1800)	16(25-2000)	16(25-2000)	16(20-1600)	16(16-1250)	22(8-1000)
Feeds (number/ range) (dẫn tiến - số bước/phạm vi)	mm/rev	4(0.13-0.54)	4(0.13-0.54)	16(0.04-3.2)	16(0.04-3.2)	16(0.04-3.2)	16(0.04-3.2)	
Motor rating (công suất động cơ)	kW	1.5	2.2	3	4	5,5	7.5	15
Elevating motor (công suất động cơ nâng)	kW	0.75	0.75	1.5	1.5	1.5	3	3
Machine dimensions (kích thước máy)	m	1740x750x2340	1740x750x2360	2450x1030x2610	2500x1060x2655	3080x1250x3300	3730x1400x4025	4780x1630x4720
Weight (khối lượng)	kg	1400	1400	3500	3500	7000	11000	20000
Part No. (số hiệu)		101 500	101 550	101 600	101 650	101 654	101 652	101 653





Box- Column Drill Press (máy khoan hộp đứng)

SB 25A • 32A • 40B • 50C • 63B • 80B

Universal Machine for Drilling, Reaming and Tapping

(Loại máy vạn năng dùng cho khoan, doa và tarô)

- Hộp cột bằng sắt đúc có gân, đảm bảo bền chắc và gia công vật nặng
- Ụ dao trượt trên băng trượt đuôi én, không có trụ dẫn
- 9 hoặc 12 cấp tốc độ được điều khiển nhanh và chính xác qua cần điều khiển bên trái
- 6 hoặc 9 cấp tốc độ được điều khiển nhanh và chính xác qua cần điều khiển bên phải

- Tự động tarô và tự động nâng mũi lên khi đạt độ sâu
- Máy chạy êm
- Mô men quay lớn
- Khối lượng nội tại cao

Thiết bị tiêu chuẩn: hệ làm mát, linh kiện tarô, đèn halogen, đồ nghề, bản hướng dẫn sử dụng

Specifications		KSB 25A	KSB 32 A	KSB 40 B	KSB 50 C	KSB 63 B	KSB 80 B
Drilling capacity in steel (khả năng khoan trên thép)	mm	25	32	40	50	63	80
Feed force (lực dẫn tiến)	N	9000	9000	16000	16000	30000	30000
Torque (mô men)	Nm	160	160	350	350	800	800
Spindle drive (mô tơ trục chính)	Kw	2.2	2.2	3	4	5.5	5.5
Spindle taper (độ côn trục chính)		MT3	MT 4	MT4	MT5	MT5	MT6
Throat (họng)	mm	280	208	335	335	375	375
Vertical head travel (hành trình đầu đứng)	mm	200	200	200	195	260	260
Quill stroke (hành trình ống lót)	mm	200	200	250	250	250	250
Speed range/ # (giới hạn tốc độ)	Rpm	50-2000/9	50-2000/9	31,5-1400/12	45-850/9	40-570/9	40-570/9
Spindle feeds/ # (dẫn tiến trục chính)	mm/rev	0.056-1.80/9	0.056-1.80/9	0.056-1.80/9	0.056-1.80/9	0.1-0.78/6	0.1-0.78/6
Max. spindle nose to table dist. (khoảng cách max. từ mũi trục chính đến bàn)	mm	725	690	750	725	860	810
Vertical table travel (hành trình dọc)	mm	300	300	315	315	300	300
T-slot width/ # (chiều rộng rãnh T)	mm	14/3	14/3	18/3	18/3	22/3	22/3
Table setup area (diện tích bàn)	mm	400X550	400X550	480X560	180X560	650X550	650X550
Coolant pump (bơm làm nguội)	kW	90	90	90	90	90	90
Flow rate (lưu lượng dòng chảy)	l/min	25	25	25	25	25	25
Overall dimensions (kích thước toàn phần)	mm	962x847x2340	962x847x2340	1040x905x2530	1040x95x2535	965x1452x2787	965x1452x2787
Weight (khối lượng)	kg	950	950	1250	1250	2500	2500
Part No. (số hiệu)		101 691	101 392	101 693	101 694	101 695	101 696



High- Speed Radial Drill Press (Máy khoan hướng tâm tốc độ cao)

KRS 40 Advance

High-performance HS radial drill press with highly flexible machining options

(Năng suất cao với tùy chọn linh hoạt)

- Phạm vi hành trình rộng, thiết lập được nhiều điểm gia công và khả năng gia công lớn
- Hiệu quả cho khoan, tarô, khoét và doa
- Kết cấu bền chắc, đảm bảo độ chính xác và độ ổn định cao
- Thay dao nhanh và chính xác: kẹp dao bằng thủy lực, nhả dao bằng nút ấn
- Đầu khoan được điều chỉnh lên xuống bằng động cơ
- Có thể nâng đầu khoan mà không cần thay đổi trạng thái làm việc
- Điều chỉnh linh hoạt khi gia công vật lớn
- Đầu khoan có thể quay $\pm 90^\circ$
- Tự động dẫn tiến với bộ tigior dừng độ sâu
- Thành cột dày và các cấu thành lớn đảm bảo độ chính xác cao
- Màn hình hiển thị độ sâu khoan.



Optional Compound Sliding Table



Optional Milling Chuck with collet



Thiết bị tiêu chuẩn: Màn hiển thị tốc độ, bàn lập phương, bàn quay ngang, màn hiển thị độ sâu tarô, đèn halogen, hệ làm mát, phụ kiện cắt ren, ngàm với dụng cụ tháo mũi khoan, đồ nghề, bản hướng dẫn sử dụng

Thiết bị tùy chọn: Compound Sliding Table with Milling chuck set (bàn trượt hỗn hợp với bộ đồ gá)	Dimensions (kích thước): 238x320 Weight (khối lượng): kg 238
Table size (Kích thước bàn): mm 640x205	Milling chuck with Collets (đồ gá với ống kẹp dao)
Cross travel (Hành trình ngang): mm 370	Đường kính ống kẹp: mm 6, 8, 10, 12, 14, 16
Linear travel (Hành trình thẳng): mm 150	Part No. (số hiệu)

<i>Specifications KSR 40 Advance</i>			Spindle feeds (quantity)	Mm/rev	0.08-0.5 (6)
Max.drilling capacity (khả năng khoan lớn nhất)	mm	Ø40	Column diameter (đường kính cột)	mm	Ø220
Max. tapping capacity (khả năng tarô lớn nhất)		M30	Table setup area (kích thước bàn máy)	mm	1200x505
Distance (spindle to column) (khoảng cách giữa trục chính và cột máy)	mm	560	T-slots, qut x width (table)	mm	3/18
max. Dist.(sprindle nose to table) (khoảng cách lớn nhất giữa mũi trục chính và bàn máy)	mm	740	Main motor (động cơ chính)	kW/V	2.2/400
Upper beam travel (hành trình gồi đỡ)	mm	600	Height adjusment motor	kW/V	1.5/400
Column stroke (độ dịch chuyển của cột)	mm	450	Coolant pump motor (động cơ bơm làm mát)	kW/V	0.37/400
Quill stroke (độ dịch chuyển ống lót)	mm	200	Dimnesions (kích thước)	mm	1720x1200x225 0
Head swivel range (góc nghiêng đầu máy)		$\pm 90^\circ$	Weight (khối lượng)	kg	2740
Spindle mount (độ côn trục chính)		MT4	Part no. (số hiệu)		162 363
Spindle speeds, inf. variable (biến thiên tốc độ trục chính)	min-1	50-315, 315-2000			



Column Drill Press (máy khoan đứng)

SSB 32 Xn • SSB 35 Xn

Universal Drill Press for Workshop

Applications (Máy khoan vạn năng sử dụng trong các phân xưởng)

- Khung bằng sắt đúc
- Hiện số tốc độ và độ sâu khoan (cho máy SSB 35 Xn)
- 12 cấp tốc độ
- Thiết bị cắt ren (tarô)
- Động cơ 2 bước cho 12 cấp tốc độ
- Đầu khoan quay $\pm 45^\circ$ (cho máy SSB 32Xn)
- Họng rộng 320 hoặc 340mm
- Thành cột dày 120 hoặc 140mm
- Tự động dẫn tiến bằng bộ ly hợp điện từ
- Hệ thống làm mát
- Bàn quay $\pm 45^\circ$
- Bàn chữ nhật có rãnh T và rãnh thoát nước làm mát



SSB 32 Xn



SSB 35 Xn

Thiết bị tiêu chuẩn: Tấm bảo vệ, đèn halogen, hệ thống làm mát, dụng cụ tháo lắp dao, bản hướng dẫn sử dụng

Specifications (Thông số kỹ thuật)		SSB 32 Xn	SSB 35 Xn			SSB 32 Xn	SSB 35 Xn
Boring capacity $\varnothing$ (khả năng khoan)	mm	32	35	Table travel (hành trình bàn)	mm	415	570
Table setup area (diện tích làm việc của bàn)	mm	500X420	540X440	Head travel (hành trình ụ đầu)	mm	285	-
Quill stroke (dịch chuyển ống lót)	mm	160	190	Head swivel range (góc nghiêng ụ đầu)		$\pm 45^\circ$	-
Spindle mount (độ côn trục chính)		MT4	MT4	Table swivel range (góc quay bàn)		$\pm 45^\circ$	$\pm 45^\circ$
Tapping capacity (khả năng cắt ren)		M20	M22	Column diameter (đường kính cột)	mm	120	140
Speed/no. of settings (tốc độ/số cài đặt)	rpm	125-3030/12	75-2020/12	Motor rating (công suất động cơ)	Kw/v	1.2/400	1.5/400
Feed /no. of settings (dẫn tiến)	mm/re v	0.1;0.2;0.3/3	0.1;0.2;0.3/3	Overall dim. (kích thước tổng)	mm	835x500x1960	849x545x2290
Spindle nose to table dist.(khoảng cách từ mũi trục chính đến bàn)	mm	630	615	Weight (khối lượng)	kg	540	560
Spindle nose to foot dist..(khoảng cách từ mũi trục chính đến đế)	mm	1185	1165	Part no.(số hiệu)		162 332	162 336
Throat (họng)	mm	320	340				



Column Drill Press (máy khoan đứng)

SSB 50n Super

Production Drill Press with infinitely variable speed and tapping feature

(máy với bộ biến đổi tốc độ vô cấp và thiết bị cắt ren)

Lý tưởng cho việc khoan, khoét, doa và cắt ren đơn chiếc và sản xuất hàng loạt

- Kết cấu vững chắc với thành cột dày và họng rộng
- Điều chỉnh tốc độ vô cấp với màn hiển thị tốc độ
- 4 cấp tốc độ khoan tự động với bộ ly hợp điện tử và tự động ngắt khi đến dưới hạn dừng ,
- Màn hiện số hiển thị độ sâu khoan
- Bàn máy rộng có rãnh thoát nước xung quanh và điều chỉnh độ nghiêng
- Điều chỉnh độ cao bàn bằng mô tơ
- Đơn vị ren theo tiêu chuẩn
- Động cơ chính công suất lớn

Thiết bị tiêu chuẩn: Bàn đơn vị ren, tấm bảo vệ, đèn Halogen, hệ làm mát, dụng cụ tháo lắp dao, bản hướng dẫn sử dụng



specifications		SSB 50n super	Throat (họng)	mm	360
Drilling capacity (diam.) (khả năng khoan)	mm	50	Table travel (hành trình bàn)	mm	530 410 (motorized)
Table setup area (kích thước bàn máy)	mm	580x460	Table swivel range (góc quay bàn)		+ -45°
Quill stroke (hành trình ống lót)	mm	200	Column diameter (đường kính cột)	mm	180
Spindle mount (độ côn trục chính)		MK4	Motor rating (công suất động cơ)	kW/v	2.4/3/400
Speed (tốc độ)	rpm	50-150;100- 300;230- 750;460-1500	Dimensions (kích thước)	mm	1035x680x2000
Feed /setting (dẫn tiến)	mm/rev	0,1;0,2;0,3;0, 4(4)	Weight (khối lượng)	kg	670
Spindle nose to table dist. (khoảng cách từ mũi trục chính tới bàn máy)	mm	600	Part No. (số hiệu)		101 666
Spindle nose to foot dist. (khoảng cách từ mũi trục chính tới chân máy)	mm	1185			

Radial Drill Press (máy khoan hướng tâm)

AKB 16



Có thể điều chỉnh được góc



Bench – Type Radial Drill Press (máy khoan băng hướng tâm) R32

- Bánh lái điều chỉnh cần lên xuống
- Khoá đầu và cân bằng tay gạt
- Bàn và bộ máy theo tiêu chuẩn
- Thiết bị cắt ren và tự động dẫn tiến khoan

Thiết bị tiêu chuẩn: bàn để lập phương, ống lót MT4/MT1, hướng dẫn sử dụng



Precision Drill Press (máy khoan chính xác)

Speedy Drill

Dành cho chế cơ khí chính xác và gia công điện tử.

- Giải tốc độ rất cao 12000min⁻¹,
- Bánh đà bằng nhôm đảm bảo chạy êm,
- Bánh lái có khả năng điều khiển lớn
- Thang độ sâu dễ đọc,
- Bàn có rãnh T
- Điều chỉnh tốc độ bằng curoa hình V.

specifications		R32	AKB16	Speedy Drill
Drilling cap. (khả năng khoan)	mm		16	6
Cast-iron/St37 (sắt đúc/thép st37)	mm	32/25	-	-
Tapting capacity (khả năng cắt ren)	mm	22	-	-
Spingdle mount (độ côn trục chính)		MT3	MT2	B10
Max.quill troke (hành trình ống lót)	mm	135	80	65
Spindle speed (tốc độ trục chính)	min ⁻¹	(8)100-1600	(9)240-3200	(3)2000-5000-12000
Feed (dẫn tiến)	min ⁻¹	0.08;0.14;0.22	-	-
Distance (khoảng cách)				
Spindle nose to foot (từ mũi trục chính tới chân máy)		275-680	570	60-195
Spindle center to column (từ tâm trục ch tới cột máy)		160-520	140	
Arm/head rotation (góc quay cần/đầu)		360°	±30°	360°
Arm swivel (góc nghiêng cần)		±45°	45°	-
Table dim.(kích thước bàn)	mm	250x250x250	750x450x850	-
Foot dimensions (kích thước chân máy)	mm	1050x550	-	200x200
Motor rating (công suất động cơ)	kW	075/400	0.5/400	0.25/400
Overall dim. (kích thước tổng)	mm	1240x550x1195	580x550x1850	620x320x615
Weight (khối lượng)	kg	380	80	32
Part no. (số hiệu)		101 515	101 840	162 394



Bench/Column Drill Press (máy khoan băng/cột)

K2 • K3 • K4

Specifications (Thông số kỹ thuật)		K2	K3	K4	Chạy êm, độ chính xác cao, lý tưởng cho cơ khí chính xác, phòng thí nghiệm hoặc xưởng sản xuất. ▪ Bộ biến tốc vô cấp ▪ Hiện số tốc độ và độ sâu khoan ▪ Điều chỉnh bàn lên xuống bằng bánh lái và thanh răng ▪ Bàn quay 360° ▪ Tiến và đảo chiều ▪ Thành cột dày Thiết bị tiêu chuẩn: Gá khoan, ống kẹp dụng cụ cắt, bản hướng dẫn sử dụng
Max.drill capacity (khả năng khoan lớn nhất)	mm	20	25	30	
Max.tapping capacity (khả năng cắt ren lớn nhất)	mm	12	14	20	
Spindle mount (độ côn trục chính)		MT2	MT3	MT3	
Speeds (tốc độ)	min ⁻¹	100-1500	100-1800	L100-600 H200-1700	
Quill stroke (dịch chuyển ống lót)	mm	80	100	120	
Throat (họng)	mm	250	280	310	
Max.,spindle nose to table dist. (khoảng cách lớn nhất từ mũi trục chính tới bàn máy)	mm	260	460	600	
Max.spindle nose to foot distr.(khoảng cách lớn nhất từ mũi trục chính tới chân máy)	mm	750	930	1160	
Table setup area (kích thước bàn máy)	mm	320x360	400x350	440x390	
3 T-slots (rãnh T)	mm	12	14	14	
Column diameter (đường kính cột máy)	mm	90	110	120	
Morto rating 230V /50Hz (công suất động cơ)	kW	1	1.5	1.5	
Dimensions (kích thước)	mm	680x386x218	740x450x1700	844x558x1805	
Weight (khối lượng)	kg	220	321	563	
Part no. (số hiệu)		162 511	162 512	162x514	



KTB 18



KTB 32

Thành cột dày, trọng tải lớn đảm bảo độ chính xác, an toàn và độ ổn định cao thậm chí cả khi có tải lớn.

- Chuyển động của bàn nhờ tay quay và thanh răng.
- Bàn quay ở 3 vị trí
- Ống lót cơ giãn nhờ lò xo điều chỉnh
- Giới hạn dịch chuyển của ống lót được điều chỉnh bằng cơ cấu dừng
- Bộ máy có các gân cứng

KTB Series Bench

Model: KTB 18, KTB 18 V, KTB 18 G

- Model KTB 18 là thiết bị với bộ điều khiển tốc độ vô cấp. bộ máy không yêu cầu có gân V

- Model KTB 18 G kèm theo phụ kiện cắt ren. Tự động nâng khi đạt độ sâu khoan và đảo chiều quay.



KTB

Industrial Drill Presses (máy khoan công nghiệp)

Industrial Drill Presses with a rigid, heavy-duty design for industrial and workshop applications

(Máy khoan công nghiệp KTB vững chắc, trọng tải lớn dùng cho sản xuất công nghiệp và xưởng sản xuất)

Specifications		KTB 32	KTB 18	KTB 18V	KTB 18G
Drilling capacity (khả năng khoan)	mm	32	18	18	18
Mount (trụ máy)		MK3	MK2	MK2	MK2
Drilling depth (độ sâu khoan)	mm	125	110	110	80
Dist.spindle/column (khoảng cách cân trục chính và cột máy)	mm	230	185	185	180
Chuck (ngàm kẹp)	mm	16	16	16	13
Column diameter (đường kính cột)	mm	85	80	80	70
Table (kích thước bàn)	mm	350X350	300x300	300x300	235x235
Base (bệ máy)	mm	550x480	470x320	470x320	220x190
Spindle/table (trục quay/bàn)	mm	740	485	485	440
Spindle/base (trục quay bệ)	mm	1280	725	725	650
Spindle/speed (tốc độ trục chính)	min-1	(9)190-1850	(12)230-2300	400-2600	(9)190-2800
Motor rating (400V) (công suất động cơ)	kW	1.5	0.75	0.75	1.5
Height (chiều cao)	mm	1780	1130	1130	1060
Weight (khối lượng)	kg	140	80	80	80
Part no. (số hiệu máy)		101 735	101 75	101 715	162 350



KST 16V



KSS 32



Industrial Drill Presses (máy khoan công nghiệp)

KST • KSS

Rigid Table (KST) and column drill presses (KSS) with large work table
(Bàn máy KST và cột máy KSS vững chắc với bàn làm việc rộng)

Specifications		KST16	KST 16V	KST 25	KSS25V	KSS32	▪ Tự động dẫn tiến (model: KST 16V + KSS 25V) ▪ Hệ làm mát (KSS 25V + KSS 32) ▪ Curoa chạy êm ▪ Gối tựa trực trục chính có độ chính xác cao, ▪ Chuyển động bàn bằng bánh lái và thanh răng, ▪ Có thể điều chỉnh độ sâu khoan, ▪ Ống lót có độ dịch chuyển lớn, ▪ Thành cột dày
Drilling capacity (khả năng khoan)	mm	16	16	25	25	32	
Column diameter (đường kính cột)	mm	85	85	85	102	102	
Quill stroke (độ dịch chuyển ống lót)	mm	100	100	93	130	130	
Throat (họng kẹp)	mm	180	180	180	230	230	
max.distance (khoảng cách lớn nhất):							
Spindle to table(từ trục chính tới bàn máy)	mm	425	425	425	680	750	
Spindle to foot (từ trục chính tới chân máy)	mm	610	610	610	965	975	
Mount (trụ gá)		MT2	MT2	Mt2	MT3#	MT3	
Spindle speed range (giải tốc độ trục chính)	min -1	(6)290-2000	(6)290-2000	(9)160-1820	(6)230-2160	(9)160-1880	
Automatic feed (tự động dẫn tiến)		-	(4)0.10;0.14;0.17;0.25	-	(3)0.10;0.16;0.25	-	
Table setup area (kích thước bàn máy)	mm	280x310	280x310	280x310	330x380	330x380	
Foot setup area (kích thước chân máy)	mm	245x245	245x245	245x245	330x320	300x325	
Motor, 400V(động cơ)	kW	0.75	0.75	1.1	1.5	1.5	
Weight (khối lượng)	kg	108	108	108	190	190	
Height (độ cao)	mm	1050	1050	1050	1580	1760	
Part no.		162 510	162 500	162 506	162 502	162 508	



Gear- Drive Drill Pres (máy khoan truyền động bánh răng)

KGB

Heavy – duty Gear Drill Press at a Low Price

(máy khoan truyền động bánh răng công năng lớn, giá thành thấp)



III.KBG



III.KBG 30

Specifications		KGB25	KGB30	▪ 8 cấp tốc độ với mômen truyền không ma sát – không băng trượt, ▪ Dễ điều chỉnh tốc độ nhờ hai cần gạt, ▪ kết cấu đảm với thành cột dày, ▪ Bánh lái điều chỉnh dẫn tidocdaauf khoan chiều dọc, ▪ Thang đo độ sâu khoan với bộ điều khiển dừng, ▪ Bàn dẫn tiến dọc (chi KGB 30), ▪ Banb quay nghiêng $\pm 50^{\circ}$ (chi KGB 30)
Max.drill cap.steel (khả năng khoan lớn nhất trên thép)	mm	25	25	
Thread (họng kẹp)		M16	M16	
Quill stroke (độ dịch chuyển ống lót)	mm	140	140	
Spindle taper (độ côn trục chính)		MT3	MT3	
Speed range (giải tốc độ)	min-1	(8)100-2900	(8)100-2900	
Spindle to column dist. (khoảng cách từ trục chính đến cột)	mm	225	225	
Head swivel (độ nghiêng đầu)		-	$\pm 45^{\circ}$	
Spindle to table dist. (khoảng cách từ trục chính đến bàn)	mm	110-405	30-600	
Spindle to base dist. (khoảng cách từ trục chính đến bệ)	mm	-	107	
Travel (khoảng hành trình)	mm	-	460	
Max. head travel (hành trình lớn nhất của đầu khoan)	mm	300	240	
Table setup area (kích thước làm việc của bàn)	mm	290x300	335x385	
Motor rating 400V(công suất động cơ dải điện áp 400V)	kW	0.55/0.75	0.55/0.75	
Dimensions (kích thước)	mm	390x552x1240	470x640x1670	
Weight (khối lượng)	kg	140	270	
Part no. (số hiệu)		101 690	101 685	



Magnetic Press (máy khoan từ tính)

MBM

Quick and easy drilling for a large variety of applications
(khoan dễ và nhanh, công dụng lớn)

- Thiết kế cố định
- An toàn khi khoan thép hoặc hợp kim

Part no.	Ejector pin for core drill (mũi khoan lấy lõi)
111 885	w.25mm cutting depth (độ sâu khoan): Ø=13mm
111 883	w.25mm cutting depth (độ sâu khoan): Ø=14mm+up
111 886	w.50mm cutting depth (độ sâu khoan): Ø=13mm
111 884	w.50mm cutting depth (độ sâu khoan): Ø=14mm+up
Part no.	Design
111 880	Adapter for core drill (ống nối khoan lấy lõi): MT2
111 882	Adapter for core drill (ống nối khoan lấy lõi): MT3
111 881	Adapter for core drill (ống nối khoan lấy lõi): MT4



Specifications		MBM23	MBM 32	MBM 38	MBM 49
Max.drill capacity (khả năng khoan)		Ø23	Ø32	Ø38	Ø49
Speed (tốc độ)		350	160	150	120
Holding force (lực kẹp)	N	13000	14500	15500	16500
Stroke (độ dịch chuyển)	mm	180	260	260	260
Mount (Bệ)		MT2	MT4	MT4	MT4
Rated voltage (điện áp)	V	230	380	380	380
Motor rating (công suất motor)	kW	1	1.6	1.7	1.9
Weight (khối lượng)	kg	25,5	51	51	51
Part no. (số hiệu máy)		101 900	101 905	101 910	101 915

Core Drill		111 930	30 mm	Core Drill		113 930	30mm
Part no.	Cutting depth 25mm	111 931	31 mm	Part no.	Cutting depth 50mm	113 931	31mm
111 913	13mm	111 932	32mm	113 913	13mm	113 932	32mm
111 914	14mm	111 933	33mm	113 914	14mm	113 933	33mm
111 915	15mm	111 934	34 mm	113 915	15mm	113 934	34mm
111 916	16mm	111 935	35 mm	113 916	16mm	113 935	35mm
111 917	17mm	111 936	36 mm	113 917	17mm	113 936	36mm
111 918	18mm	111 937	37 mm	113 918	18mm	113 937	37mm
111 919	19mm	111 938	38 mm	113 919	19mm	113 938	38mm
111 920	20mm	111 939	39 mm	113 920	20mm	113 939	39mm
111 921	21mm	111 940	40 mm	113 921	21mm	113 940	40mm
111 922	22mm	111 941	41 mm	113 922	22mm	113 941	41mm
111 923	23mm	111 942	42mm	113 923	23mm	113 942	42mm
111 924	24mm	111 943	43mm	113 924	24mm	113 943	43mm
111 925	25mm	111 944	44mm	113 925	25mm	113 944	44mm
111 926	26mm	111 945	45mm	113 926	26mm	113 945	45mm
111 927	27mm	111 946	46mm	113 927	27mm	113 946	46mm
111 928	28mm	111 947	47mm	113 928	28mm	113 947	47mm
111 929	29mm	111 948	48mm	113 929	29mm	113 948	48mm
		111 949	49mm			113 949	49mm